

Số: 641/QĐ-ĐHTĐ

Hải Dương, ngày 28 tháng 4 năm 2025

### QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học  
ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học, mã số 7720601, hình thức đào tạo chính quy

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG

Căn cứ Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 17/09/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Thành Đông;

Căn cứ Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quy chế 60/QĐ-ĐHTĐ ngày 25/05/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Xét đề nghị của Trưởng khoa Y Dược và Trưởng phòng Quản lý đào tạo.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Quyết định điều chỉnh và ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học, mã số 7720601, hình thức đào tạo chính quy, bao gồm: Bản Mô tả chương trình đào tạo; Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo; Khung chương trình đào tạo và Bộ đề cương chi tiết học phần (có văn bản kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và được áp dụng cho đào tạo sinh viên đại học chính quy từ khóa 16 (nhập học từ năm học 2025–2026).

**Điều 3.** Các Ông/Bà Trưởng khoa Y Dược, Trưởng phòng Quản lý đào tạo, các đơn vị liên quan và sinh viên liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- BGH (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- Website Trường;
- Lưu: VT, QLĐT, QLCL, Khoa



HIỆU TRƯỞNG

Lê Văn Hùng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Dương, ngày 28 tháng 1 năm 2025

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, MÃ SỐ 7720601

(Ban hành kèm theo Quyết định số 641/QĐ-ĐHTĐ ngày 28/1/2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông)

| TT                                   | Mã HP   | Tên học phần                  | Số TC | Số tiết |           |                 | STT HP tiên quyết | Học kỳ |
|--------------------------------------|---------|-------------------------------|-------|---------|-----------|-----------------|-------------------|--------|
|                                      |         |                               |       | LT      | TH/B T/TL | TT ngoài trường |                   |        |
| 1. Khối kiến thức giáo dục đại cương |         |                               |       |         |           |                 |                   |        |
| 1.1. Nhóm học phần bắt buộc          |         |                               |       |         |           |                 |                   |        |
| 1                                    | PML0071 | Triết học Mác-Lênin           | 3     | 40      | 10        |                 | 90                | I      |
| 2                                    | EML0071 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2     | 25      | 10        |                 | 60                | II     |
| 3                                    | SSO0071 | Chủ nghĩa xã hội khoa học     | 2     | 25      | 10        |                 | 60                | III    |
| 4                                    | HTH0071 | Tư tưởng Hồ Chí Minh          | 2     | 25      | 10        |                 | 60                | V      |
| 5                                    | HIS0071 | Lịch sử Đảng CSVN             | 2     | 25      | 10        |                 | 60                | VI     |

| TT | Mã HP    | Tên học phần                                    |                                        | Số TC | Số tiết |           |                 |        | STT HP tiên quyết | Học kỳ |
|----|----------|-------------------------------------------------|----------------------------------------|-------|---------|-----------|-----------------|--------|-------------------|--------|
|    |          |                                                 |                                        |       | LT      | TH/B T/TL | TT ngoài trường | Tự học |                   |        |
|    |          |                                                 | Communist Party                        |       |         |           |                 |        |                   |        |
|    |          | <b>*Ngoại ngữ: Chọn 1 trong 2 ngoại ngữ sau</b> |                                        | 11    |         |           |                 |        |                   |        |
|    |          | <b>Tiếng Anh</b>                                |                                        |       |         |           |                 |        |                   |        |
| 6  | BEN10071 | Tiếng Anh cơ bản 1                              | Basic English 1                        | 3     | 45      | 0         |                 | 90     |                   | I      |
| 7  | BEN20071 | Tiếng Anh cơ bản 2                              | Basic English 2                        | 3     | 45      | 0         |                 | 90     | 6                 | II     |
| 8  | BEN30071 | Tiếng Anh cơ bản 3                              | Basic English 3                        | 3     | 45      | 0         |                 | 90     | 7                 | III    |
| 9  | PEN1171  | Tiếng Anh c.ngành                               | English for Medical Laboratory Science | 2     | 30      | 0         |                 | 60     | 8                 | IV     |
|    |          | <b>Tiếng Trung</b>                              |                                        |       |         |           |                 |        |                   |        |
| 6  | CHI10071 | Tiếng Trung cơ bản 1                            | Basic Chinese 1                        | 3     | 45      | 0         |                 | 90     |                   | I      |
| 7  | CHI20071 | Tiếng Trung cơ bản 2                            | Basic Chinese 2                        | 3     | 45      | 0         |                 | 90     | 6                 | II     |
| 8  | CHI30071 | Tiếng Trung cơ bản 3                            | Basic Chinese 3                        | 3     | 45      | 0         |                 | 90     | 7                 | III    |
| 9  | CNS1271  | Tiếng Trung chuyên ngành                        | Chinese for Medical Laboratory Science | 2     | 30      | 0         |                 | 60     | 8                 | IV     |
| 10 | BIT0071  | Tin học đại cương                               | Basic Information Technology           | 3     | 30      | 30        |                 | 90     |                   | I      |



| TT                                              | Mã HP   | Tên học phần                          |                                             | Số TC | Số tiết |           |                 |        | STT HP tiên quyết | Học kỳ |
|-------------------------------------------------|---------|---------------------------------------|---------------------------------------------|-------|---------|-----------|-----------------|--------|-------------------|--------|
|                                                 |         |                                       |                                             |       | LT      | TH/B T/TL | TT ngoài trường | Tự học |                   |        |
| 11                                              | SSK0071 | Kỹ năng mềm                           | Soft skills                                 | 2     | 20      | 20        |                 | 60     |                   | II     |
| 12                                              | SUP0071 | Khởi nghiệp                           | Start up                                    | 2     | 20      | 20        |                 | 60     |                   | I      |
| 13                                              | TID0071 | Kỹ năng soạn thảo và ban hành văn bản | Technical drafting and issuance of document | 2     | 20      | 20        |                 | 60     |                   | II     |
| 14                                              | PAS0071 | Xác suất và thống kê                  | Probability and statistics                  | 2     | 30      | 0         |                 | 60     |                   | I      |
| 15                                              | SAL0071 | Nhà Nước và Pháp luật                 | State and law                               | 2     | 30      | 0         |                 | 60     |                   | II     |
| 16                                              | RME0071 | Phương pháp NCKH                      | Methods of scientific research              | 2     | 30      | 0         |                 | 60     |                   | II     |
| 17                                              | PAB1171 | Vật lý - Lý sinh                      | Physics and biophysics                      | 2     | 30      | 0         |                 | 60     |                   | I      |
| 18                                              | CMT2031 | Hóa học                               | Chemistry                                   | 2     | 30      | 0         |                 | 60     |                   | I      |
| 19                                              | BAG2031 | Sinh học và di truyền                 | Biology and Genetics                        | 2     | 30      | 0         |                 | 60     |                   | I      |
| <b>12. Nhóm học phần điều kiện</b>              |         |                                       |                                             |       |         |           |                 |        |                   |        |
| 20                                              | SME0071 | Giáo dục ANQP                         | National defense education                  | 8*    |         |           |                 |        |                   | II     |
| 21                                              | PED0071 | Giáo dục thể chất                     | Physical education                          | 3*    |         |           |                 |        |                   | I      |
| <b>2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> |         |                                       |                                             | 87    | 615     | 810       | 855             | 2895   |                   |        |

| TT                              | Mã HP   | Tên học phần             | Số TC | Số tiết |           |                 |        | STT HP tiên quyết | Học kỳ |
|---------------------------------|---------|--------------------------|-------|---------|-----------|-----------------|--------|-------------------|--------|
|                                 |         |                          |       | LT      | TH/B T/TL | TT ngoài trường | Tự học |                   |        |
| 2.1. Khối kiến thức cơ sở ngành |         |                          |       |         |           |                 |        |                   |        |
| Nhóm học phần bắt buộc          |         |                          |       |         |           |                 |        |                   |        |
| 22                              | INM1071 | Nhập môn ngành           | 1     | 15      | 0         |                 | 30     |                   | I      |
| 23                              | AAP2031 | Giải phẫu - Sinh lý      | 3     | 30      | 30        |                 | 90     |                   | II     |
| 24                              | MPE2031 | Tâm lý - Đạo đức y học   | 2     | 30      | 0         |                 | 60     |                   | III    |
| 25                              | PMC2031 | Dược lý                  | 2     | 15      | 30        |                 | 60     |                   | V      |
| 26                              | EBL2131 | Mô phôi                  | 3     | 30      | 30        |                 | 90     |                   | II     |
| 27                              | PSI2031 | Sinh lý bệnh - Miễn Dịch | 2     | 15      | 30        |                 | 60     | 23                | II     |
| 28                              | BSN2031 | Điều dưỡng cơ bản        | 2     | 15      | 30        |                 | 60     | 23                | III    |
| 29                              | PLT2031 | Bệnh học                 | 2     | 30      | 0         |                 | 60     | 22                |        |
| 30                              | EID2131 | Dịch tễ học              | 2     | 30      | 0         |                 | 60     |                   | IV     |

| TT                                      | Mã HP   | Tên học phần                                                                | Số TC     | Số tiết    |            |                 |             | STT HP tiên quyết | Học kỳ |
|-----------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|------------|-----------------|-------------|-------------------|--------|
|                                         |         |                                                                             |           | LT         | TH/B T/TL  | TT ngoài trường | Tự học      |                   |        |
| 31                                      | OEE2031 | Tổ chức và quản lý y tế -<br>Chương trình y tế quốc gia - Giáo dục sức khỏe | 2         | 30         | 0          | 0               | 60          |                   | II     |
| <b>2.2. Khối kiến thức chuyên ngành</b> |         |                                                                             | <b>60</b> | <b>330</b> | <b>660</b> | <b>720</b>      | <b>2040</b> |                   |        |
|                                         |         |                                                                             |           |            |            |                 |             |                   |        |
| <i>Nhóm học phần bắt buộc</i>           |         |                                                                             |           |            |            |                 |             |                   |        |
| 32                                      | BMT2131 | Xét nghiệm cơ bản                                                           | 2         | 15         | 30         |                 | 60          |                   | II     |
| 33                                      | HM12131 | Huyết học tế bào 1                                                          | 2         | 15         | 30         |                 | 60          | 32                | IV     |
| 34                                      | HM22131 | Huyết học tế bào 2                                                          | 2         | 15         | 30         |                 | 60          | 33                | V      |
| 35                                      | CHM2131 | Huyết học đông máu                                                          | 2         | 15         | 30         |                 | 60          | 34                | V      |
| 36                                      | GBT2131 | Huyết học truyền máu                                                        | 2         | 15         | 30         |                 | 60          | 33,34             | V      |

| TT | Mã HP   | Tên học phần                  |                                | Số TC | Số tiết |           |                 |        | STT HP tiên quyết | Học kỳ |
|----|---------|-------------------------------|--------------------------------|-------|---------|-----------|-----------------|--------|-------------------|--------|
|    |         |                               |                                |       | LT      | TH/B T/TL | TT ngoài trường | Tự học |                   |        |
| 37 | AHM2131 | Xét nghiệm huyết học nâng cao | Advanced Hematology Laboratory | 2     | 15      | 30        |                 | 60     | 36                | VII    |
| 38 | BC12131 | Hóa sinh 1                    | Biochemistry 1                 | 2     | 15      | 30        |                 | 60     | 32                | IV     |
| 39 | BC22131 | Hóa sinh 2                    | Biochemistry 2                 | 2     | 15      | 30        |                 | 60     | 38                | V      |
| 40 | BC32131 | Hóa sinh 3                    | Biochemistry 3                 | 2     | 15      | 30        |                 | 60     | 39                | VI     |
| 41 | BC42131 | Hóa sinh 4                    | Biochemistry 4                 | 2     | 15      | 30        |                 | 60     | 40                | VII    |
| 42 | MB12131 | Ví sinh 1                     | Microbiology 1                 | 2     | 15      | 30        |                 | 60     | 32                | IV     |
| 43 | MB22131 | Ví sinh 2                     | Microbiology 2                 | 2     | 15      | 30        |                 | 60     | 42                | V      |
| 44 | MB32131 | Ví sinh 3                     | Microbiology 3                 | 2     | 15      | 30        |                 | 60     | 44                | VI     |
| 45 | MB42131 | Ví sinh 4                     | Microbiology 4                 | 2     | 15      | 30        |                 | 60     | 45                | VII    |
| 46 | PS12131 | Ký sinh trùng 1               | Parasitology 1                 | 2     | 15      | 30        |                 | 60     | 32                | IV     |
| 47 | PS22131 | Ký sinh trùng 2               | Parasitology 2                 | 2     | 15      | 30        |                 | 60     | 46                | V      |



| TT | Mã HP   | Tên học phần                                            |                                                                           | Số TC | Số tiết |           |                 |        | STT HP tiên quyết | Học kỳ |
|----|---------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------|---------|-----------|-----------------|--------|-------------------|--------|
|    |         |                                                         |                                                                           |       | LT      | TH/B T/TL | TT ngoài trường | Tự học |                   |        |
| 48 | PS32131 | Ký sinh trùng 3                                         | Parasitology 3                                                            | 2     | 15      | 30        |                 | 60     | 47                | VI     |
| 49 | CT12131 | Xét nghiệm tế bào 1                                     | Cytology Laboratory 1                                                     | 2     | 15      | 30        |                 | 60     | 32                | V      |
| 50 | CT22131 | Xét nghiệm tế bào 2                                     | Cytology Laboratory 2                                                     | 2     | 15      | 30        |                 | 60     | 50                | VI     |
| 51 | MBM2131 | Sinh học phân tử                                        | Molecular Biology                                                         | 2     | 15      | 30        |                 | 60     | 32                | IV     |
| 52 | TQM2131 | Kiểm tra chất lượng XN                                  | Quality Control in Medical Laboratory                                     | 2     | 15      | 30        |                 | 60     |                   | V      |
| 53 | HIC2131 | Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện                         | Hospital Infection Control                                                | 2     | 15      | 30        |                 | 60     |                   | V      |
| 54 | PL12131 | Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 1: Vi sinh - Ký sinh trùng | Medical Laboratory Technology Internship 1: Microbiology and Parasitology | 4     |         |           | 180             | 180    |                   | VII    |
| 55 | PL22131 | Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 2: Hoá sinh                | Medical Laboratory Technology Internship 2: Biochemistry                  | 4     |         |           | 180             | 180    |                   | VII    |



| TT | Mã HP   | Tên học phần                                    |                                                                     | Số TC | Số tiết |           |                 |        | STT HP tiên quyết | Học kỳ |
|----|---------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------|---------|-----------|-----------------|--------|-------------------|--------|
|    |         |                                                 |                                                                     |       | LT      | TH/B T/TL | TT ngoài trường | Tự học |                   |        |
| 56 | PL32131 | Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 3: Huyết học       | Medical Laboratory Technology Internship 3: Hematology              | 4     |         |           | 180             | 180    |                   | VII    |
| 57 | PL42131 | Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 4: Giải phẫu bệnh  | Medical Laboratory Technology Internship 4: Anatomical Pathology    | 4     |         |           | 180             | 180    |                   | VIII   |
|    |         | <i>Nhóm học phần tự chọn (chọn 3/6)</i>         |                                                                     | 6     | 45      | 0         | 135             | 225    |                   |        |
| 58 | FST2131 | Một số xét nghiệm vi sinh trong VSATTP          | Selected Microbiological Tests in Food Safety                       | 2     | 15      |           | 45              | 75     |                   | VI     |
| 59 | SHT2131 | Một số kỹ thuật huyết học truyền máu chuyên sâu | Selected Advanced Techniques in Hematology and Transfusion Medicine | 2     | 15      |           | 45              | 75     |                   | VI     |
| 60 | PST2131 | Một số xét nghiệm ký sinh trùng trong VSATTP    | Selected Parasitological Tests in Food Safety                       | 2     | 15      |           | 45              | 75     |                   | VI     |

| TT                                    | Mã HP   | Tên học phần                                                        |                                                                                  | Số TC | Số tiết |           |                 |        | STT HP tiên quyết | Học kỳ |
|---------------------------------------|---------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|-----------|-----------------|--------|-------------------|--------|
|                                       |         |                                                                     |                                                                                  |       | LT      | TH/B T/TL | TT ngoài trường | Tự học |                   |        |
| 61                                    | SMB2131 | Kỹ nghệ gen ứng dụng trong chẩn đoán và sản xuất protein tái tổ hợp | Genetic Engineering Applications in Diagnosis and Recombinant Protein Production | 2     | 15      | 30        | 45              | 75     |                   | VI     |
| 62                                    | CTL2131 | Độc chất học lâm sàng                                               | Clinical Toxicology                                                              | 2     | 15      | 30        |                 | 60     |                   | IV     |
| 63                                    | BCP2131 | Bệnh lý tế bào máu                                                  | Hematologic Cell Pathology                                                       | 2     | 15      | 30        |                 | 60     |                   | V      |
| <b>2.3. Nhóm học phần tốt nghiệp</b>  |         |                                                                     |                                                                                  |       |         |           |                 |        |                   |        |
| <i>Thực tập tốt nghiệp</i>            |         |                                                                     |                                                                                  |       |         |           |                 |        |                   |        |
| 64                                    | GDP2131 | Thực tập tốt nghiệp                                                 | Graduation Internship                                                            | 6     | 0       |           |                 |        |                   | VIII   |
| <i>Khóa luận tốt nghiệp</i>           |         |                                                                     |                                                                                  |       |         |           |                 |        |                   |        |
| 65                                    | GDT2131 | Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học bổ sung)                             | Graduation Thesis (or Supplementary Courses)                                     | 7     |         |           | 210             |        |                   | VIII   |
| <i>Học phần thay thế khóa luận TN</i> |         |                                                                     |                                                                                  |       |         |           |                 |        |                   |        |
| 66                                    | NTP1171 | Lý thuyết                                                           | Theory                                                                           | 3     |         |           |                 |        |                   | VIII   |

| TT                                                      | Mã HP    | Tên học phần | Số TC | Số tiết |           |                 |        | STT HP tiên quyết | Học kỳ |
|---------------------------------------------------------|----------|--------------|-------|---------|-----------|-----------------|--------|-------------------|--------|
|                                                         |          |              |       | LT      | TH/B T/TL | TT ngoài trường | Tự học |                   |        |
| 67                                                      | PMA21171 | Thực hành    | 4     |         |           |                 |        |                   | VIII   |
|                                                         |          | Tổng cộng    | 143   | 1190    | 950       | 1245            | 4185   |                   |        |
| Tổng số tín chỉ bắt buộc:143 Tổng số tín chỉ tự chọn: 6 |          |              |       |         |           |                 |        |                   |        |

HIỆU TRƯỞNG



Lê Văn Hùng

KHOA Y DƯỢC

Phùng Khắc Cam

